



zhǔ zǎi
主宰

Verb, Noun · Lord

Example Sentences

tā zhǔ zǎi zhe zhè ge yóu xì
他主宰着这个游戏。

He dominates this game.

zài zhè ge gù shì lǐ mìng yùn zhǔ zǎi zhe yī qiè
在这个故事里，命运主宰着一切。

In this story, fate dominates everything.

tā de jué dìng zhǔ zǎi le zhěng gè tuán duì de wèi lái fāng xiàng
他的决定主宰了整个团队的未来方向。

His decision dominates the future direction of the entire team.

Trace each character, then write the word on your own.

主	主	主	主	主	主	主	主				
宰	宰	宰	宰	宰	宰	宰	宰	宰	宰	宰	宰
宰	宰										